

**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **16139** /BTC-ĐT

V/v thông báo tình hình giải ngân  
vốn đầu tư XDCEB và vốn TPCP 9  
tháng năm 2012 của các Bộ, ngành  
Trung ương

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2012

Kính gửi: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,  
cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng  
công ty nhà nước.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 102/QĐ-TTg ngày 18/01/2012 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2012; số 512/QĐ-TTg ngày 29/4/2012 về giao dự toán ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2012; số 368/QĐ-TTg ngày 03/4/2012, số 602/QĐ-TTg ngày 24/5/2012, số 699/QĐ-TTg ngày 09/6/2012 và số 1515/QĐ-TTg ngày 15/10/2012 về giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 và năm 2012;

Bộ Tài chính thông báo tình hình giải ngân vốn đầu tư XDCEB nguồn ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ 9 tháng năm 2012 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đến hết ngày 30/9/2012 (theo biểu đính kèm).

Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định về quản lý vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/9/2012 và Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 và Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 30/5/2012 của Chính phủ nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư của các dự án theo quy định; đẩy nhanh công việc đấu thầu, thi công công trình, nghiệm thu khối lượng hoàn thành nhằm thực hiện ngay việc giải ngân cho các dự án; tập trung chỉ đạo trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tích cực xử lý các vướng mắc phát sinh nhằm hoàn thành tốt kế hoạch vốn đầu tư Nhà nước giao năm 2012./. ✓

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ NSNN, Vụ I, KBNN;
- Lưu: VT, ĐT. (90)

**THỦ TƯỚNG**  
**PHẠM SỸ DANH**



09539278

**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB VÀ VỐN TPCP 9 THÁNG NĂM 2012**  
**THUỘC CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

*(Kèm theo công văn số: 46139/BTC-ĐT ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Bộ, ngành                                             | KHNN<br>giao 2012 | Thanh toán hết 30/9/2012 |              |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------|
|     |                                                       |                   | Tổng số                  | %/KH         |
| 1   | 2                                                     | 3                 | 4                        | 5            |
| 1   | <b>Vốn XDCB tập trung:</b>                            | <b>41.000.356</b> | <b>26.925.647</b>        | <b>65,7%</b> |
|     | Vốn trong nước                                        | 32.835.356        | 18.038.425               | 54,9%        |
|     | Vốn ngoài nước                                        | 8.165.000         | 8.887.222                | 108,8%       |
| 1   | Đài Truyền hình Việt Nam                              | 140.300           | 206.680                  | 147,3%       |
|     | Vốn trong nước                                        | 60.300            | 36.422                   | 60,4%        |
|     | Vốn ngoài nước                                        | 80.000            | 170.258                  | 212,8%       |
| 2   | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                            | 295.000           | 340.422                  | 115,4%       |
|     | Vốn trong nước                                        | 195.000           | 83.856                   | 43,0%        |
|     | Vốn ngoài nước                                        | 100.000           | 256.566                  | 256,6%       |
| 3   | Bộ Giao thông vận tải                                 | 7.909.000         | 8.187.299                | 103,5%       |
|     | Vốn trong nước                                        | 4.091.000         | 2.570.574                | 62,8%        |
|     | Vốn ngoài nước                                        | 3.818.000         | 5.616.725                | 147,1%       |
| 4   | Liên đoàn bóng đá Việt Nam                            | 10.000            | 9.738                    | 97,4%        |
| 5   | Hội Nhạc sỹ Việt Nam                                  | 10.000            | 9.578                    | 95,8%        |
| 6   | Ban quản lý Làng Văn hoá du lịch các dân tộc Việt Nam | 161.500           | 145.711                  | 90,2%        |
| 7   | Ủy ban Dân tộc                                        | 50.000            | 43.340                   | 86,7%        |
| 8   | Đường sắt Việt Nam                                    | 2.367.000         | 2.031.242                | 85,8%        |
|     | Vốn trong nước                                        | 1.070.000         | 817.292                  | 76,4%        |
|     | Vốn ngoài nước                                        | 1.297.000         | 1.213.950                | 93,6%        |
| 9   | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao                        | 321.000           | 260.511                  | 81,2%        |
| 10  | Hội đồng Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam            | 34.000            | 27.536                   | 81,0%        |
| 11  | Bộ Công an                                            | 5.200.000         | 4.052.065                | 77,9%        |
| 12  | Hội Cựu chiến binh Việt Nam                           | 20.500            | 15.488                   | 75,6%        |
| 13  | Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam                      | 141.500           | 102.037                  | 72,1%        |
| 14  | Toà án nhân dân tối cao                               | 490.000           | 339.421                  | 69,3%        |
| 15  | Bộ Y tế                                               | 1.132.900         | 759.215                  | 67,0%        |
|     | Vốn trong nước                                        | 1.102.900         | 506.987                  | 46,0%        |
|     | Vốn ngoài nước                                        | 30.000            | 252.228                  | 840,8%       |
| 16  | Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam                | 40.000            | 26.195                   | 65,5%        |
| 17  | Văn phòng Trung ương Đảng                             | 303.000           | 188.427                  | 62,2%        |
| 18  | Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh                | 604.483           | 372.361                  | 61,6%        |

09539278

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Bộ, ngành                                       | KHNN<br>giao 2012 | Thanh toán hết 30/9/2012 |       |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------|
|     |                                                 |                   | Tổng số                  | %/KH  |
| 1   | 2                                               | 3                 | 4                        | 5     |
| 19  | Bộ Quốc phòng                                   | 5.323.800         | 3.241.384                | 60,9% |
|     | Vốn trong nước                                  | 5.253.800         | 3.241.384                | 61,7% |
|     | Vốn ngoài nước                                  | 70.000            | 0                        | 0,0%  |
| 20  | Hội Nhà báo Việt Nam                            | 12.000            | 7.107                    | 59,2% |
| 21  | Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh           | 178.700           | 105.320                  | 58,9% |
| 22  | Bộ Công thương                                  | 455.400           | 238.190                  | 52,3% |
| 23  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn          | 4.786.300         | 2.342.904                | 49,0% |
|     | Vốn trong nước                                  | 2.436.300         | 1.102.788                | 45,3% |
|     | Vốn ngoài nước                                  | 2.350.000         | 1.240.116                | 52,8% |
| 24  | Bộ Tư pháp                                      | 470.000           | 226.951                  | 48,3% |
| 25  | Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh | 293.600           | 140.577                  | 47,9% |
| 26  | Kiểm toán Nhà nước                              | 99.000            | 45.273                   | 45,7% |
| 27  | Đài Tiếng nói Việt Nam                          | 175.700           | 79.856                   | 45,5% |
| 28  | Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam        | 86.500            | 38.560                   | 44,6% |
| 29  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                          | 929.687           | 413.785                  | 44,5% |
|     | Vốn trong nước                                  | 844.687           | 370.351                  | 43,8% |
|     | Vốn ngoài nước                                  | 85.000            | 43.434                   | 51,1% |
| 30  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội             | 560.400           | 243.550                  | 43,5% |
| 31  | Bộ Tài nguyên và Môi trường                     | 894.500           | 378.008                  | 42,3% |
|     | Vốn trong nước                                  | 779.500           | 352.100                  | 45,2% |
|     | Vốn ngoài nước                                  | 115.000           | 25.908                   | 22,5% |
| 32  | Bộ Thông tin truyền thông                       | 549.400           | 230.409                  | 41,9% |
|     | Vốn trong nước                                  | 429.400           | 194.413                  | 45,3% |
|     | Vốn ngoài nước                                  | 120.000           | 35.996                   | 30,0% |
| 33  | Viện Khoa học công nghệ Việt Nam                | 186.050           | 75.063                   | 40,3% |
| 34  | Bộ Tài chính                                    | 562.500           | 206.855                  | 36,8% |
| 35  | Viện Khoa học xã hội Việt Nam                   | 103.500           | 36.740                   | 35,5% |
| 36  | Bộ Xây dựng                                     | 1.821.300         | 627.031                  | 34,4% |
| 37  | Hội Nhà văn                                     | 24.000            | 8.185                    | 34,1% |
| 38  | Thanh tra Chính phủ                             | 89.700            | 30.283                   | 33,8% |
| 39  | Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc           | 623.000           | 206.196                  | 33,1% |
|     | Vốn trong nước                                  | 523.000           | 174.155                  | 33,3% |
|     | Vốn ngoài nước                                  | 100.000           | 32.041                   | 32,0% |
| 40  | Bộ Khoa học và Công nghệ                        | 241.000           | 79.685                   | 33,1% |
| 41  | Tổng công ty Hàng hải Việt Nam                  | 40.000            | 13.001                   | 32,5% |
| 42  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                           | 385.500           | 123.169                  | 32,0% |
| 43  | Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam                  | 2.000             | 600                      | 30,0% |

09530272

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Bộ, ngành                                           | KHNN<br>giao 2012 | Thanh toán hết 30/9/2012 |              |
|-----------|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------|
|           |                                                     |                   | Tổng số                  | %/KH         |
| 1         | 2                                                   | 3                 | 4                        | 5            |
| 44        | Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch                    | 605.200           | 175.802                  | 29,0%        |
| 45        | Học viện chính trị, hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh | 93.000            | 26.885                   | 28,9%        |
| 46        | Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam         | 11.000            | 2.777                    | 25,2%        |
| 47        | Bộ Ngoại giao                                       | 924.100           | 232.973                  | 25,2%        |
| 48        | Ngân hàng Phát triển Việt Nam                       | 10.000            | 2.337                    | 23,4%        |
| 49        | Hội Nông dân Việt Nam                               | 251.300           | 58.097                   | 23,1%        |
| 50        | Văn phòng Quốc hội                                  | 441.000           | 94.394                   | 21,4%        |
| 51        | Thông tấn xã Việt Nam                               | 105.100           | 17.170                   | 16,3%        |
| 52        | Đại học Quốc gia Hà Nội                             | 172.000           | 28.010                   | 16,3%        |
| 53        | Bộ Nội vụ                                           | 132.500           | 20.675                   | 15,6%        |
| 54        | Ngân hàng Nhà nước                                  | 49.500            | 7.146                    | 14,4%        |
| 55        | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam             | 45.000            | 3.434                    | 7,6%         |
| 56        | Ngân hàng chính sách xã hội                         | 30.000            | 0                        | 0,0%         |
| 57        | Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam     | 6.936             | 0                        | 0,0%         |
|           |                                                     |                   |                          |              |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ</b>               | <b>15.284.735</b> | <b>9.482.140</b>         | <b>62,0%</b> |
| 1         | Bộ Công an                                          | 30.000            | 30.000                   | 100,0%       |
| 2         | Bộ Quốc phòng                                       | 2.098.563         | 1.847.171                | 88,0%        |
| 3         | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn              | 3.323.389         | 2.147.976                | 64,6%        |
| 4         | Bộ Giao thông vận tải                               | 9.406.327         | 5.258.572                | 55,9%        |
| 5         | Bộ Y tế                                             | 426.456           | 198.421                  | 46,5%        |

19

09539278